

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXI – 2009

CHƯƠNG TRÌNH TỔNG QUÁT

TRUNG HỌC 10-11

I. VĂN:

A. Đại cương về văn học dân gian.

1. Tầm quan trọng của dòng văn học dân gian.
2. Tục ngữ – ca dao (ôn thêm phần các câu đã học từ tiểu học 1 – trung học 8-9)
3. Truyện cổ tích:
 - a. Truyện luân lý: Lưu Bình, Dương Lễ.
 - b. Truyện khôi hài: Chó đá đổ máu.

B. Đại cương về các truyện Nôm cổ.

1. Vị trí của truyện Nôm trong văn học sử Việt Nam.
2. Các truyện Nôm cổ.
3. Văn thể:
 - a. Lục bát.
 - b. Song thất lục bát.
 - c. Tứ tuyệt.
4. Tác phẩm:
 - a. Con sáo của em tôi.
 - b. Chiếc chiếu hoa cạp điều.

II. LỊCH SỬ:

1. Nhà Nguyễn.
2. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ – Hòa ước năm 1862.
3. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
4. Hòa ước Giáp Tuất 1874.
5. Pháp đặt nền bảo hộ ở Việt Nam (Hòa ước Quý Mùi – 1883): Chính sách cai trị, kinh tế và văn hóa.
6. Vận mệnh đất nước buổi giao thời (1945-1954) – trích trong Việt ngữ cấp 12 (Văn Lang – San Jose).
7. Một nước hai chính thể (1954-1975) – trích trong Việt Ngữ cấp 12 (Văn Lang – San Jose).

III. ĐIÀ LÝ:

A. Thiên nhiên:

1. Khí hậu.
2. Sông ngòi.
3. Vùng núi và cao nguyên.
4. Đồng bằng.
5. Lâm sản và khoáng sản.

B. Kinh tế:

1. Nông nghiệp.
2. Công nghệ.
3. Tiểu công nghệ.

GIẢI KHUYẾN HỌC KỲ XXI – 2009

TÀI LIỆU HỌC THI

TRUNG HỌC 10-11

I. VĂN:

A. Đại cương về văn học dân gian:

1. Tầm quan trọng của văn học dân gian

Người là sinh vật biết nhận thức, có ý nghĩ, tình cảm và khả năng diễn đạt những ý nghĩ, tình cảm ấy. Trong lịch sử văn học của các dân tộc, trước khi tiến tới giai đoạn có chữ viết với những sáng tác được ghi chép thành văn, trong dân gian đã có:

- Những câu nói ngắn, gọn có ý nghĩa.
- Những câu hát theo giọng điệu tự nhiên để biểu lộ, gửi gắm tình cảm.
- Những mẫu chuyện để cất nghĩa các hiện tượng thiên nhiên hay các tập tục, tín ngưỡng.

Văn học dân gian truyền khẩu (với những tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích...) xuất hiện trong rất nhiều xã hội trước khi con người tìm ra chữ viết. Trong văn học sử Trung Hoa, khởi đầu cho thơ ca chính là những câu hát dân gian mà về sau Khổng Tử đã sưu tập lại trong Kinh Thi. Tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích (proverbs, folk songs, folk poetry, folk tales, hay nói chung, folk literature) là tài liệu văn học quan trọng của nhiều dân tộc trên thế giới, không riêng gì dân tộc Việt Nam.

Đối với dân tộc ta, dòng văn học dân gian có một địa vị đáng kể hơn thế nữa. Suốt trên 1,000 năm Bắc thuộc, văn tự chính thức được công nhận là chữ Hán, thứ chữ không diễn đạt được tiếng nói của dân Việt. Sau khi lấy lại được chủ quyền, tuy tiền nhân ta có thêm chữ Nôm, nhưng chữ này khó học, khó nhớ vì lại do chữ Hán ghép thành (muốn biết chữ Nôm phải thông thạo chữ Hán trước). Vì thế trong xã hội ta xưa, số người biết đọc, biết viết để có thể diễn đạt ý tưởng, tình cảm bằng chữ (bất kể chữ Nôm hay chữ Hán) rất ít. Đại đa số dân chúng đã sáng tác và lưu giữ các tác phẩm dưới dạng truyền khẩu. Chính vì thế, dòng văn học dân gian truyền khẩu rất phong phú và quan trọng trong kho tàng văn học Việt Nam.

Văn học truyền khẩu không hoàn toàn là sáng tác của người bình dân ít học. Trước khi thành đạt, đa số nho sĩ sinh sống, học hành ở thôn quê. Nhiều ẩn sĩ, hàn nho ở với nông thôn suốt đời. Trong những dịp hội hè, trong các cuộc gặp gỡ, hát xướng, nhiều câu nói, câu hát của các vị đã được người bình dân ít học ghi nhớ rồi từ đó gia nhập dòng văn học dân gian. Theo nhiều tài liệu, Trạng nguyên Lương Thế Vinh (ông Trạng Lương), thi hào Nguyễn Du (cậu Chiêu Bấy), nhà cách mạng Phan Bội Châu (ông Giải San), nhà thơ Nguyễn Bính... đều đã từng tham dự các sinh hoạt ca hát ở thôn quê và có tác phẩm để lại, làm giàu thêm cho kho tàng văn học dân gian. Ta có thể tin nhiều nho sĩ, trí thức khác cũng đã có những hành động tương tự.

2. Tục ngữ, Ca dao:

a. Tục ngữ:

* **Định nghĩa và phân loại:** Tục là thói quen đã có từ lâu - ngữ là lời nói. Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn và có ý nghĩa được dùng trong lời nói hàng ngày và lưu truyền từ đời nọ qua đời kia. Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ (lời người xưa truyền lại).

Có ý nghĩa hẹp hơn tục ngữ là:

* **Phương ngôn:** Những câu tục ngữ được dùng trong một vùng, một địa phương chứ không phổ biến khắp nước.

* **Cách ngôn:** cách là phương thức, cách ngôn là những câu nói hay đáng làm mẫu mực cho người ta noi theo.

Thí dụ: - Đói cho sạch, rách cho thơm.
- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

* **Châm ngôn:** châm là lời răn bảo, châm ngôn là những câu nói hợp lý lẽ dùng khuyên bảo hoặc ngăn ngừa.

Thí dụ: - Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.
- Một sự nhin, chín sự lành.

* **Thành ngữ:** một loại tục ngữ đặc biệt, tự nó chưa có ý nghĩa đầy đủ. Thành ngữ chỉ là những cách nói đã định sẵn (set expressions) để mô tả sự vật chứ không biểu thị một ý phán đoán hay khuyên răn nào. Chẳng hạn: “Đàn gảy tai trâu, Đáy bể mò kim, Nói hươu nói vượn, Gần đất xa trời, Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, Ngậm bồ hòn làm ngọt, Cảnh trứng chọi với đá, Chốn miệng hùm nọc rắn, Xứ tiền rừng bạc biển...”

Trong các thành ngữ, có những câu diễn ý so sánh hai sự vật để làm nổi việc mô tả, được gọi là những câu ví. Chẳng hạn: “Lạnh như tiền, Thẳng như ruột ngựa, Chắc như đinh đóng cột, Dốt đặc cán mai, Lúng túng như thợ vụng mất kim...”

* **Nguồn gốc của tục ngữ:**

1. Phần lớn các tục ngữ nảy sinh trong đời sống hằng ngày. Ban đầu, có khi chỉ là một câu nói thường nhưng nhờ có ý nghĩa xác đáng, lời lẽ cô đọng, dễ nhớ, được người khác thích thú, nhắc đi nhắc lại. Dần dần, câu nói được trau chuốt và phổ biến rộng hơn.

2. Có những câu vốn là thơ ca có tác giả nhưng nhờ ý đúng, lời hay, được nhiều người lưu tâm một cách đặc biệt rồi tách riêng để truyền tụng. Những câu như: “Thương người như thể thương thân trong Gia Huấn Ca (tương truyền của Nguyễn Trãi), Khi nên trời cũng chịu người, hay chữ “tài” liền với chữ “tai” một vần trong truyện Kiều của Nguyễn Du....” Có thể xếp vào loại này.

3. Có những câu tục ngữ được dịch từ ngôn ngữ nước ngoài như:

- Ở hiền gặp lành (Tích thiện phùng thiện – Trung Hoa).
- Có công mài sắt, có ngày nên kim (Ma chử thành châm – Trung Hoa).
- Lửa cháy đổ dầu thêm (Hỏa thượng thêm du – Trung Hoa).
- Thời giờ là tiền bạc (Time is money – Anh)
- Muốn là được (Vouloir, c'est pouvoir – Pháp)

* **Hình thức của tục ngữ:**

Trong tục ngữ có những câu:

1. Không vần, chỉ có ý đối:

- Giơ cao đánh sê.
- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
- No nên bụi, đói ra ma.

2. Không vần, không đối, chỉ cốt ý đúng, lời gọn:

- Mật ngọt chết ruồi.
- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

3. Nhưng phần lớn tục ngữ là những câu có vần, thường là vần lưng (vần):

- Ăn cây nào rào cây ấy.
- Phép vua thua lệ làng.
- Con có cha như nhà có nóc.
- Một giọt máu đào, hơn ao nước lã.
- Cơn đặng đông vừa trông vừa chạy.

Đôi khi có những câu thêm cả vần chân (cước vần):

- Khôn cho người rái,
- Dại cho người thương,
- Dở dở ương ương,
- Tổ cho người ghét.

b. Ca dao:

1. Định nghĩa và biệt loại:

Ca dao (Ca là bài hát thành chương khúc; dao là bài hát ngắn không có chương khúc). Ca dao là những câu hát, câu hò theo giọng điệu tự nhiên, lưu hành trong dân gian thường diễn tả ý nghĩ, tình cảm nếp sinh hoạt của đại chúng bình dân. Ca dao còn được gọi là phong dao (phong là phong tục). Người xưa cho rằng qua ca dao có thể nhận biết phong tục tốt, xấu của một xứ, một vùng.

Một biệt loại khá quan trọng của ca dao là đồng dao (đồng là trẻ con). Đồng dao là những bài hát dành cho trẻ con, toàn bài nhiều khi chỉ là một số câu có vần ghép lại với nhau, không có ý nghĩa rõ rệt. Tuy nhiên, đồng dao có thể giúp trẻ học một số danh từ về các vật thường gặp. Chẳng hạn:

Dung dăng dung dẻ
Dắt trẻ đi chơi
Đến cửa nhà trời,
Lạy cậu lạy mợ,
Cho cháu về quê,
Cho dê đi học,
Cho cóc ở nhà,
Cho gà bới bếp...

Hay:

Cái bóng đi chợ cầu Canh,
Cái tôm đi trước, củ hành đi sau.
Con cua lật đật theo hầu,

Cái chày rơi xuống vỡ đầu con cua.

Một số biệt loại nữa của ca dao là các bài hát ru em, các bài vè và các câu đố. Vè là một loại ca dao có tính cách thời sự và địa phương, làm ra nhân một việc xảy ra tại địa phương khiến dư luận xôn xao. Vè thường nhằm mục đích chỉ trích, chế giễu.

Không có ranh giới rõ rệt giữa ca dao và dân ca. Có thể coi ca dao là phần lời thơ của các bài dân ca. Ca dao khác với tục ngữ ở chỗ, ca dao có thể hát lên được. Trong ca dao, vần điệu rõ rệt và âm hưởng êm ái hơn. Nói chung, câu ca dao dài hơn câu tục ngữ và thường có nhiều câu hợp lại thành bài.

Xét theo nội dung, tục ngữ thường là những nhận xét thuộc phạm vi lý trí trong khi ca dao là tiếng nói của tình cảm. Tuy nhiên, sự phân biệt này cũng không được chặt chẽ cho lắm, nhiều câu ca dao cũng thuộc phạm vi lý trí.

2. Cách kết cấu của ca dao:

Các học giả lớp trước thường theo Kinh Thi của Trung Hoa mà phân biệt ba lối kết cấu (lập ý, dàn ý) của ca dao là: phú, tử và hứng.

a. **Pú**: là phô bày, mô tả, nói thẳng vào sự việc. Chẳng hạn:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô!

Hay:

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
Một tay thì cấp hỏa mai,
Một tay cấp dáo quan sai xuống thuyền.
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa...

b. **Tử**: là ví, so sánh, mượn một sự vật khác để ngụ điều mình muốn nói. Chẳng hạn:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Hay:

Nực cười châu chấu đá xe,
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng.

c. **Hứng**: là nổi lên, trở dậy, nhân một sự vật bên ngoài mà ý tưởng, tình cảm chính bộc lộ ra. Chẳng hạn:

Quả cau nho nhỏ,
Cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa,
Tiền gạo là của mẹ cha,

Cái nghiên, cái bút thực là của em.

Hay:

Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng,
Thì anh mua gạch Bát tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang,
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Cũng có bài ca dao kết cấu theo nhiều lối khác nhau như:

d. Vừa phú vừa tử:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh, bông trắng, lại chen nhị vàng.
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(Ba câu trên tả hoa sen (phú), câu cuối ví hoa sen với người quân tử (tử)).

e. Vừa phú vừa hứng:

Rủ nhau xuống bể mò cua,
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng.
Ai ơi chua ngọt đã từng,
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau!

Ba câu trên nói những nỗi gian nan, từng trải qua cảnh sống khổ cùng nhau của hai vợ chồng (phú), nhân đó đưa tới ý chính trong câu cuối cùng (hứng).

f. Vừa tử vừa hứng:

Dao vàng bỏ đấy kim nhung,
Biết người quân tử có dùng ta chăng?

Ý chung cả hai câu là nhân chuyện dao vàng mà nghĩ đến mình (hứng). Riêng câu trên ví mình với con dao vàng (tử).

g. Kiêm cả ba lối:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!
Ba đồng một mớ trâu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ!
Chim vào lồng biết thuở nào ra!

Ba câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 4 thành “hưng”, ba câu cuối là “tử”.

Hay:

Sơn bình, Kẻ Gốm không xa,
Cách một cái quán với ba quãng đường.
Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ,
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.

Bốn câu đầu là “phú”, chuyển sang câu thứ 5 thành “hưng”, riêng câu cuối là “tử”

3. Hình thức của ca dao:

a. Số câu trong bài:

Số câu trong một bài ca dao không nhất định. Ca dao có ít nhất hai câu, thông thường từ 4, 5 đến 9, 10 câu. Tuy nhiên, trong những lối hát đối đáp (giao ca), một bài có thể kéo dài vô hạn định tùy khả năng nối tiếp và bất vận của những người tham dự cuộc hát.

b. Số chữ trong câu:

Số chữ trong câu ca dao cũng không nhất định. Đại để ca dao thường làm theo các thể sau:

c. Nói lối (mỗi câu 4 chữ):

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.

d. Lục bát chính thức:

Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh,
Trúc xinh trúc mọc đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

e. Lục bát biến thể:

Công anh đắp nắm trồng chanh,
Chẳng được ăn quả, vịn cành cho cam,
Xin đừng ra dạ bắc nam,
“Nhất nhật bất kiến như tam thu hề”
Hướng “tam thu nhi bất kiến hề”,
Đường kia nổi nọ như chia mối sầu.
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu,
Cầu tre vững nhịp hơn cầu thượng gia.

(Các câu 5 và 7 có 7 chữ , trong khi đáng lẽ chỉ có 6 chữ)

f. Song thất lục bát chính thức:

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Con chàng còn trứng nước thơ ngây,

Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.

g. Song thất lục bát biến thể:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân,
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc lắm thay!

(Câu 4 có 8 chữ trong khi đáng lẽ chỉ có 7 chữ).

h. Phối hợp nhiều thể khác nhau:

Các bài “Quả cau nho nhỏ ...” và “Sơn bình, Kẻ Gốm không xa...” nhắc đến ở trên.
Ta cũng có thể kể thêm bài sau đây:

Từ khi gặp mặt giữa đàng,
Thiếp quyết thương chàng cha mẹ nào hay,
Có hay thì nhất đánh nhì đày,
Hai lẽ mà thôi,
Thủy chung em giữ trọn mấy lời,
Chết em chịu chết, lia đôi em không lia.

Ca dao và tục ngữ

a. Tục ngữ:

1. Yêu nên tốt, ghét nên xấu.
2. Ăn có nhai, nói có nghĩ.
3. Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng.
4. Ăn cây nào, rào cây nấy.
5. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.
6. Phép vua thua lệ làng.
7. Nói có sách, mách có chứng.
8. Hợp quần gây sức mạnh.
9. Không thầy đố mày làm nên.
10. Đói cho sạch, rách cho thơm.
11. Có công mài sắt có ngày nên kim.
12. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
13. Anh em như thể tay chân.
14. Tre già măng mọc.
15. Chọn bạn mà chơi.
16. Một chữ nên thầy, một ngày nên nghĩa.
17. Kiến tha lâu đầy tổ.
18. Giấy rách phải giữ lấy lề.
19. Tiên học lễ, hậu học văn.

20. Có học phải có hạnh.
21. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
22. Chị ngã em nâng.
23. Uống nước nhớ nguồn.
24. Đông sao thời nắng, vắng sao thời mưa.
25. Cái nết đánh chết cái đẹp
26. Uống nước nhớ nguồn.
27. Gọi dạ, bảo vâng.
28. Một sự nhịn, chín sự lành.
29. Lá lành đùm lá rách.
30. Con hơn cha là nhà có phúc.
31. Có chí thì nên.
32. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
33. Trên kính dưới nhường.
34. Bệnh bởi miệng vào, vạ bởi miệng ra.
35. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
36. Trọng thầy mới được làm thầy.
37. Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa.
38. Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.
39. Thua keo này, bày keo khác.
40. Cây ngay không sợ chết đứng.

b. Ca dao:

1. Có đi có lại mới toại lòng nhau,
Công bằng là đạo người ta ở đời.
2. Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.
3. Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.
4. Chị em trên kính dưới nhường,
Là nhà có phúc mọi đường yên vui.
5. Cá không ăn muối cá ươn,
Con cãi cha mẹ, trăm đường con hư.
6. Khi vui thì vỗ tay vào,
Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.
7. Dù ai nói ngửa nói nghiêng,
Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.
8. Trăm năm bia đá cũng mòn,
Ngàn năm bia miệng, vẫn còn trơ trơ.
9. Sự đời nghĩ cũng nực cười,
Một con cá lội, mấy người buông câu.
10. Có nghèo mới biết con hiếu,
Có thiếu mới biết bạn hiền.

11. Cười người chớ vội cười lâu,
Cười người hôm trước hôm sau người cười.
12. Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
13. Giàu sang lắm kẻ tới nhà,
Khó nằm giữa chợ, chẳng ma nào nhìn.
14. Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.
15. Ở sao cho vừa lòng người,
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê.
16. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
17. Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi,
Giả gạo cho trắng mà nuôi mẹ già.
18. Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều.
19. Uốn cây từ thuở còn non,
Dạy con từ thuở con còn ngây thơ.
20. Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.

3. Truyện cổ tích:

Cổ là xưa, tích là vết xưa, việc cũ. Theo định nghĩa, truyện cổ tích là truyện thuật những việc đã xảy ra về đời xưa, ghi lại một dấu vết của quá khứ.

Truyện cổ tích là một thể loại sáng tác dân gian được nhiều người, nhiều thế hệ say mê. Khi nghiên cứu truyện cổ tích của một dân tộc, ta thường tìm thấy những nét riêng của dân tộc ấy cùng một số nét chung của các dân tộc trong vùng. Phân tích thêm, ta cũng có thể thấy một vài nét chung của cộng đồng nhân loại.

a. Phân loại truyện cổ tích:

Truyện cổ tích của dân ta có thể phân làm nhiều loại như sau:

- Truyện thần tiên.
- Truyện ma quỷ.
- Truyện loài vật.
- Truyện phong tục, tín ngưỡng.
- Truyện luân lý.
- Truyện tình ái.

* Truyện thần tiên: thuật lại hành vi dị thường của những nhân vật thần tiên hoặc bán thần tiên. Như truyện “Từ Thức lên tiên và kết duyên với nàng Giáng Hương”, truyện “Chử Đồng Tử nghèo khó mà lấy được công chúa Tiên Dung sau hai vợ chồng cùng lên trời”, truyện “thần Kim Quy giúp vua Thục xây Loa Thành”, truyện “Sơn Tinh, Thủy Tinh tranh nhau một người con gái vua Hùng”, truyện “Phù Đổng Thiên Vương lên ba tuổi mà cầm gươm cưỡi ngựa sắt xông ra trận dẹp giặc.”

* **Truyện ma quỷ** như truyện “Quỷ nhập tràng, truyện Ma cà rồng, truyện Ma xó người Mường...”

* **Truyện loài vật** là loại truyện mà nhân vật chính là loài vật. Như truyện “Rắn báo oán, truyện Hồ đền ơn, truyện con Cóc được tôn lên cậu ông trời...”

* **Truyện phong tục tín ngưỡng** là loại truyện có liên quan đến một tục lệ hay một tín ngưỡng của dân ta xưa. Như truyện “hai anh em họ Cao với người con gái làng bên chung quanh tục lệ ăn trâu của dân ta”, truyện “hoàng tử Tiết Liêu đời Hùng chung quanh tục lệ làm bánh dày, bánh chưng của dân tộc ta”, hoặc chuyện “Hai ông một bà chung quanh tín ngưỡng về Táo quân hay vua bếp của dân ta”.

* **Truyện luân lý** là loại truyện kể lại những việc hoặc thực hoặc hư nhưng đều nhằm một mục đích chính yếu là dạy bảo người ta một bài học luân lý. Như truyện “Lưu Bình, Dương Lễ dạy người ta đạo bằng hữu”, truyện “Nguyễn Áng đánh cọp trả thù cha dạy người ta đạo hiếu”, truyện “Tám Cám hay truyện Ăn một quả trả ngàn vàng, ca ngợi người thật thà, ăn ngay ở thẳng, chê trách kẻ độc ác nham hiểm”.

* **Truyện tình ái** là loại truyện kể lại những mối tình dị thường hay oan trái, những cuộc nhân duyên kết cục một cách bi thảm và có khả năng rung động người ta một cách mãnh liệt. Như truyện “anh Trương Chi chèo đò bên sông, người xấu xí mà đi yêu một cô tiểu thư con quan thừa tướng, để rồi khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan”; truyện “nàng Tô Thị ở Đồng Bồng bồng con lên núi trông chồng, sau biến thành tượng đá đầu non”; truyện “nàng họ Vũ ở Nam Xương bị chồng nghi oan phải nhảy xuống sông Hoàng Giang tự vẫn.”

4. **Lai lịch truyện cổ tích:**

Xét về tính chất của đề tài, những truyện cổ tích tuy đôi khi có nhiều phần tưởng tượng song đều bắt nguồn từ một trong những dữ kiện thực tế sau:

- Sự vật trong thiên nhiên, như những truyện về ma quỷ về loài vật
- Công việc thường ngày trong xã hội, như những truyện khôi hài, truyện luân lý.
- Tục lệ đặc biệt trong đời sống của dân tộc, như những truyện về phong tục và tín ngưỡng.
- Một sự kiện lịch sử hoặc là lịch sử địa phương như những truyện tình ái.

Truyện luân lý:

TÌNH BẠN LƯU BÌNH & DƯƠNG LỄ

Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn thân. Cả hai cùng lớn lên, đi học và chơi chung với nhau rất **mật thiết** ⁽¹⁾. Lưu Bình nhà giàu, nhưng lại lười biếng không chịu học hành mà chỉ thích ăn chơi. Thi kỳ nào cũng hỏng, trái lại Dương Lễ nhà nghèo nên chăm chỉ cố gắng học hành. Lưu Bình **đối xử** ⁽²⁾ với bạn rất **tử tế** ⁽³⁾, anh cho Dương Lễ tiền để mua giấy mực, áo quần để ăn học. Đến kỳ thi, Dương Lễ đậu cao và được bổ ra làm quan, ở nhà cao cửa rộng và có lính hầu canh gác. Lưu Bình thi rớt, vì tiêu xài hết tiền bạc trong rượu chè nên trở nên nghèo đói. Không tiền, không công ăn việc làm, Lưu Bình mới nhớ đến

Dương Lễ, anh nghĩ khi xưa mình đã giúp bạn chắc bạn không bao giờ quên ơn mình. Lưu Bình tự nói:

- Mình đến gặp Dương Lễ thế nào cũng được giúp.

Thế rồi Lưu Bình tìm đến nhà Dương Lễ. Nhưng anh không được phép vào ngay mà phải chờ đợi ở ngoài rất lâu. Sau cùng một người lính hầu đưa anh đến một căn phòng và Dương Lễ đã có mặt ở đó rồi. Dương Lễ tỏ vẻ **thờ ơ**⁽⁴⁾, **lạnh nhạt**⁽⁵⁾ như người xa lạ và cũng không cho Lưu Bình tiền bạc gì cả. Đến khi Lưu Bình than đói, thì Dương Lễ mới sai lính hầu đem đến cho anh một bát cơm nguội và bắt ngồi dưới đất ăn. Lưu Bình tức giận lắm, khi trở về căn nhà nghèo nàn của mình, anh **buồn tủi**⁽⁶⁾ cho **số phận**⁽⁷⁾ và nghĩ chắc Dương Lễ khinh mình nghèo. Thế rồi anh **quyết chí**⁽⁸⁾ học hành để thi đỗ làm quan cho bằng Dương Lễ. Nhưng than ôi lấy tiền đâu mua giấy mực để học bây giờ, còn áo quần và thức ăn nữa. Anh buồn rầu và không biết giải quyết như thế nào.

Ít lâu sau có một thiếu phụ trẻ đẹp dọn đến ở căn nhà bên cạnh. Nàng buôn lụa, Lưu Bình làm quen với nàng và trở nên thân thiết. Nàng bán lụa để giúp chàng ăn học. Lưu Bình học hành ngày đêm, sau cùng đến kỳ thi anh cũng khăn gói lên trường thi và đỗ cao. Bấy giờ anh nghĩ tới việc ngõ ý xin cưới nàng làm vợ. Ở trường thi về, Lưu Bình không thấy vị **ân nhân**⁽⁹⁾ của mình đâu, anh buồn lắm. Nghĩ tới Dương Lễ anh muốn đi thăm và cho Dương Lễ biết mình chẳng thua kém gì. Lần gặp gỡ này, Dương Lễ đón tiếp bạn rất **nồng hậu**⁽¹⁰⁾, mời bạn dự yến tiệc thịnh soạn. Khi Dương Lễ gọi vợ ra tiếp và Lưu Bình **sửng sốt**⁽¹¹⁾ nhận ra vị ân nhân của mình. Thì ra chính Dương Lễ đã sai vợ đến ở gần Lưu Bình để giúp chàng ăn học thành tài. Bấy giờ Lưu Bình mới hiểu và không còn giận bạn về thái độ lạnh nhạt ngày trước nữa.

Truyện Cổ nước Nam tập 1

Giải nghĩa:

- (1) Mật thiết: có quan hệ gắn bó với nhau rất chặt chẽ.
- (2) Đối xử: thể hiện thái độ với người nào.
- (3) Tủi tể: không hề quan tâm tới.
- (4) Thờ ơ: không để ý đến.
- (5) Lạnh nhạt: không có biểu hiện tình cảm thân mật, gần gũi trong sự tiếp xúc.
- (6) Buồn tủi: tủi cho thân mình.
- (7) Số phận: phần họa, phúc đã được định đoạt từ trước một cách thần bí.
- (8) Quyết chí: quyết làm cho bằng được.
- (9) Ân nhân: người làm ơn.
- (10) Nồng hậu: nồng nhiệt và thăm thiết.
- (11) Sửng sốt: ngạc nhiên tới mức ngẩn người ra.

Truyện khôi hài:

Chó đá đờ máu

Xưa có một người học trò học hành kém quá. Anh em đồng học, bao nhiêu người đỗ, kẻ trước, người sau, kẻ cao, người thấp. Duy có anh ta lẳng đặng mãi bao nhiêu năm học chẳng thấy xê xích, còn bảo mong đỗ đạt gì nữa!

Bạn bè thấy thế, thường xúm nhau lại **giễu cợt** ⁽¹⁾ anh ta. Một hôm có kẻ **ngỗ nghịch** ⁽²⁾ trước đông đủ mọi người đến hỏi anh ta rằng:

- Anh học thông minh quá thế, thì định đến năm nào, khóa nào anh mới đỗ.

Người học trò lấy làm tức mình, nhân chỗ ấy có con chó đá, trở tay vào nói rằng:

- Tôi đỗ đấy à? Bao giờ con chó đá kia đổ máu thì tôi đỗ ... Các anh hỏi làm gì?..

Bao nhiêu anh em thấy người ấy nói khùng, cười âm cả lên. Ngay lúc ấy, lại có người học trò khác tinh nghịch lấy miếng trầu ăn rồi lén ra nhỏ một bãi quết trầu xuống vào con chó đá. Xong lại trở lại chỉ con chó đá gọi các anh em mà bảo rằng:

- Kìa các anh kìa! Chó đá đã đổ máu kìa kìa, khoa này anh ấy đi thi chắc đỗ mười mười.

Bao nhiêu anh em lại được một trận huyền não cả trường, ai nấy vừa cười vừa nói:

- Ủ mà thật con chó đá đổ máu, đổ máu thật! Khoa này anh ấy chẳng đỗ thì còn ai đỗ vào đấy.

Nào ngờ lời nói chơi, nói đùa thế mà thiêng! Người học trò, khoa ấy vào thi có số đỗ thật. Ba kỳ đầu vào, kỳ nào cũng gặp được bài cũ. Đến kỳ **phúc hạch** ⁽³⁾, bài không làm được câu nào, tưởng đã hỏng cả mười phần. Nhưng may sao, bỗng ở lều bên có ông Tú hỏi mượn quyển văn người ấy đưa cho mượn rồi nói với ông Tú làm gà hộ bài. Ông Tú vốn người hay chữ, vui lòng làm giúp. Thành người ấy lọt cả kỳ đệ tứ, và đến lúc **xướng danh** ⁽⁴⁾, được đỗ cử nhân thứ hai.

Bạn bè bây giờ không ai **chế nhạo** ⁽⁵⁾ nữa. Lắm anh thi hỏng **thì thào** ⁽⁶⁾ bảo nhau rằng: “Học tài thi phận thật! Anh này thật nói ngáp, mà gặp phiên chợ”

Trích trong Truyện Cổ nước Nam tập 1

Giải nghĩa:

(1) Giễu cợt: chế giễu và đùa cợt.

(2) Ngỗ nghịch: bướng bỉnh, ương ngạnh không chịu ghép mình vào kỷ luật.

(3) Phúc hạch: thi vòng cuối cùng của kỳ thi hương để được phân hạng.

(4) Xướng danh: kêu tên những người được thi đậu trong kỳ thi.

(5) Chế nhạo: nêu thành trò cười để tỏ ý mỉa mai, coi thường.

(6) Thì thào: tiếng nói chuyện nhỏ, nghe tựa như hơi gió thoảng qua tai.

B. Đại cương về các truyền Nôm cổ.

1. Vị trí của truyền Nôm trong văn học sử Việt Nam.

a. Văn chương truyền khẩu:

Văn học Việt Nam từ xa xưa bắt đầu bằng một thời kỳ kéo dài dăm chòm trong đường lối truyền khẩu vì chưa có văn tự riêng. Đó là thời kỳ văn chương truyền khẩu, nặng tính

chất bình dân nhưng cũng tạo nên một kho tục ngữ, ca dao, truyện cổ tích rất phong phú và rất có giá trị khiến sau này khá nhiều người còn mô phỏng.

b. Văn chương chữ Nôm:

Văn chương này được thực hiện bằng một thứ chữ viết riêng gọi là chữ Nôm. Chữ Nôm do các nhà nho nối tiếp nhau tạo thành bằng cách tháo rời các bộ phận của chữ Hán, ghép lại để phiên âm từng tiếng một của dân tộc ta. Công cuộc này làm theo lề lối và tinh thần riêng, nên ta có thể coi chữ Nôm là thứ chữ viết đặc biệt của nước ta. Chữ Nôm được sáng chế từ lúc nào, chưa có sử sách nào cho biết rõ, tuy chữ Hán đã được giảng dạy từ lâu tại nước nhà. Điều chắc chắn hồi thế kỷ XIII, nó đã ở vào mức phát đạt và người đầu tiên sử dụng chữ Nôm để trước tác thơ văn là Hàn Thuyên hồi hậu bán thế kỷ XIII, dưới đời Trần.

c. Văn chương chữ Quốc ngữ:

Thứ chữ viết này được các nhà truyền giáo Tây phương mượn mẫu tự và âm La Tinh để viết tiếng Việt, kể từ thế kỷ XVI. Vì nó phát triển và kiên toàn chậm chạp, lại giới hạn trong mấy thế kỷ đầu vào công cuộc giảng kinh và truyền giáo, cho nên phải đến hậu bán thế kỷ XIX nó mới bắt đầu được các tác giả Việt Nam sử dụng thay chữ Nôm. Văn chương chữ quốc ngữ bắt đầu từ lúc này.

2. Truyện Nôm cổ:

Đây là bộ phận quan trọng rất được phổ biến của nền văn chương chữ Nôm. Thể loại này nối tiếp dòng truyện cổ tích của nền văn chương truyền khẩu. Một số truyện cổ đã xuất hiện từ trước khi có chữ Nôm thành tựu nhưng không rõ năm tháng. Chắc rằng các nhà nho, kể từ hậu bán thế kỷ XIII đã dùng chữ Nôm theo gót Hàn Thuyên để viết lại những câu chuyện cũ và sáng tác những truyện mới. Lịch sử các truyện Nôm đã kéo dài như thế. Cho đến thế kỷ XVIII nhiều truyện Nôm đã đạt được tới mức trưởng thành với những tác phẩm hữu danh. Vậy ta có thể hiểu danh từ truyện Nôm cổ như là những pho truyện Nôm cũ không để lại tên của tác giả, từ khởi thủy cho đến thế kỷ XVIII khi những truyện Nôm thông thái có mang tên là tác giả xuất hiện.

3. Văn thể:

a. Lục bát:

Lục bát là thể văn vần riêng biệt của văn chương Việt Nam. Chưa có thuyết nào xác thực nói về nguồn gốc của nó. Chắc chắn là người xưa có chịu ảnh hưởng của văn vần nước ngoài, nhất là của thi ca Trung Quốc. Chẳng hạn như thơ lục ngôn cổ phong, câu bát tự (8 chữ) của phú Đường luật.

- Số chữ trong câu và số câu trong bài:

Bài lục bát bắt đầu bằng câu 6 chữ, tiếp theo là câu 8 chữ, rồi lại 6 chữ và 8 chữ cho đến hết. Số câu không hạn định là 4, 6, 8 câu.

- Cách gieo vần:

Lục bát chỉ dùng vần bằng. Vần bằng đó có thể là thanh nổi (không có dấu) hoặc thanh chìm (mang dấu huyền). Vị trí của vần trong câu như sau: chữ cuối câu 6 vần với chữ thứ 6 câu 8, chữ cuối câu 8 vần với chữ cuối câu 6 tiếp theo và tiếp tục như cũ.

Thí dụ:

Trăm năm trong cõi người *ta*,

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà dau đớn lòng.

Hai vần bằng khác nhau trong câu 8 chữ phải khác thanh nhau, bên nổi thì bên chìm và ngược lại. Đây là điều kiện bắt buộc. Chẳng hạn trong thí dụ trên đây, hai chữ “là” và “nhau” trong câu 2, và hai chữ “dau” và “lòng” trong câu 4.

- **Cách ghép âm trong câu:**

Theo hình thức người ta ghép đôi âm bằng và đôi âm trắc lần lượt tiếp nhau:

BB – TT – B Bv

BB – TT – B Bv – TB.

Tuy nhiên để giảm hạ cái khắt khe của luật âm đó, có ngoại lệ cho phép những chữ thứ 1, 3, 5, 7 trong câu không buộc phải là bằng hay trắc.

b. **Thơ song thất lục bát:** —

Song thất lục bát là lối văn vần riêng của Việt Nam thường được dùng để sáng tác trong ngâm khúc. Có khi người ta gọi tắt là thể song thất.

* **Số câu và số chữ trong câu:** Thể thơ này có 2 câu 7 chữ, 1 câu 6 chữ và 1 câu 8 chữ. Mỗi đoạn có 4 câu, không hạn định số đoạn miễn sao phải đặt cho trọn từng đoạn.

- Câu thứ nhất có 7 chữ (câu 7 trên)
- Câu thứ nhì cũng có 7 chữ (câu 7 dưới)
- Câu thứ ba có 6 chữ
- Câu thứ tư có 8 chữ

* **Cách gieo vần trong thể song thất:**

- a. Chữ cuối của câu 7 trên vần với chữ thứ năm của câu 7 dưới và phải là vần **TRẮC**.
- b. Chữ cuối của câu 7 dưới vần với chữ cuối câu 6 và phải là vần **BẰNG**.
- c. Chữ cuối của câu 6 này vần với chữ thứ 6 của câu 8 và phải là vần **BẰNG** (như thơ lục bát).
- d. Tiếp theo, chữ cuối của câu 8 vần với chữ thứ năm của câu 7 thứ nhất của đoạn kế tiếp và cũng là vần **BẰNG**.

Thí dụ:

Thuở trời đất nổi cơn gió **bụi**,
Khách má hồng nhiều **nỗi** (yvt) truân **chuyên** (cvb)
Xanh kia thăm thẳm từng **trên** (cvb)
Vì ai gây dựng cho **nên** (yvb) nỗi **này** (cvb)
Trống tràng thành lung **lay** (yvb) bóng nguyệt

- - - - -

(Chinh Phụ Ngâm)

* **Luật bằng trắc trong thể song thất:**

Hai câu 6 và 8 theo như luật của thơ lục bát. Còn hai câu 7 trừ chữ thứ nhất muốn đặt thế nào cũng được, sáu chữ còn lại chia làm ba cặp. Trong câu 7 trên cặp đầu tiên là trắc trắc, đến câu 7 dưới ngược lại, cặp đầu tiên là bằng bằng.

Ghi chú: 0 là chữ đầu câu 7 không kể. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận”.

Câu 7 trên: 0 T T **B** B T T
Câu 7 dưới: 0 **B** B T T **B** B
Câu 6: **B** B T T **B** B
Câu 8: **B** B T T **B** B T B

Trường hợp ngoại lệ: Có khi đoạn đầu câu 7 trên, theo lệ (hai chữ 2, 3) phải là vần trắc, nhưng đổi thành vần bằng, nhất là khi hai câu 7 đặt đối nhau. Thí dụ:

Chàng **thì đi** cỡi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại
Bến Tiêu Dương thiếp hãy trông sang

(Chinh Phụ Ngâm Khúc)

*** Phép đối trong thể song thất:**

Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu 7 vì số chữ bằng nhau nên cũng đặt đối nhau như trong thí dụ trên.

Câu hỏi gợi ý:

1. Song thất lục bát là thơ như thế nào?
2. Nhất, tam, ngũ bất luận là gì?

c. Thơ tứ tuyệt:

Tứ tuyệt là dứt bốn hay ngắt bốn. Thơ tứ tuyệt là bài thơ thất ngôn hay ngũ ngôn gồm có bốn câu ngắt trong số tám câu của bài thơ Đường luật bát cú mà thành. Có nhiều cách ngắt nên có nhiều lối thơ tứ tuyệt:

1. Ngắt bốn câu trên.
2. Ngắt bốn câu dưới.
3. Ngắt bốn câu giữa.
4. Ngắt hai câu đầu và hai câu 5-6.

*** Ba vần, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt 4 câu trên của bài thơ Ngũ ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Cuộc đời
Thắng bại cũng trò chơi,
Lo buồn khéo đỡ hơi,
Cần chi đời vẫn thế,

Để biết thế là đời. — Đối nhau
Hải Tâm

* **Hai vần, hai câu trên đối nhau:** Ngắt 4 câu dưới của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu
Mạch nước sông Đà tim rách rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ
Còn thơ còn rượu còn xuân mãi,
Còn mãi xuân, còn rượu với thơ.
Tản Đà

* **Hai vần, bốn câu đối nhau:** Ngắt 4 câu giữa của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Thơ rượu
Công danh hai chữ mùi men nhạt,
Sự nghiệp trăm năm nét mực mờ.
Mạch nước sông Đà tim rách rách,
Ngàn mây non Tản mắt lơ mơ.
Tản Đà

* **Ba vần, hai câu dưới đối nhau:** Ngắt hai câu đầu (1,2) và hai câu (5,6) của bài thơ Thất ngôn bát cú luật Trắc vần Bằng.

Con Cóc
Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.
Lê Thánh Tông

4. **Tác phẩm:**

Con sáo của em tôi.

Sau khi cha tôi mất, gia đình càng ngày càng **túng bấn** ⁽¹⁾, một mình mẹ tôi không đủ sức nuôi nấng hai đứa con mồ côi nơi thành thị nên mẹ đưa hai anh em tôi trở về làng cũ. Bên nội xóa bỏ tên cha tôi trong gia phả vì cha tôi xé tờ khai sinh mà ông tôi cố tình điền tên tuổi người vợ cả vào chỗ tên tuổi mẹ tôi. Vì đêm tôi mở mắt chào đời, cha tôi đi vắng nên cố sự xảy ra. Tuần lễ sau cha tôi về, cha nghiến răng xé nát tờ khai sinh rồi đưa mẹ con tôi xuống tỉnh lỵ.

Sau ngày cha tôi mất, mẹ đưa anh em tôi về quê ngoại, **nướng náu** ⁽²⁾ dưới túp nhà lá bỏ hoang vườn sau, trước đây ông bà ngoại dành riêng cho bọn thợ gặt mỗi vụ mùa. Mẹ tôi chỉ nghĩ đến anh em tôi. Trời ơi, tôi muốn khóc quá. Ở đây, chúng tôi sống **lủi thủi** ⁽³⁾ **cô độc** ⁽⁴⁾. Mẹ tôi dọn quán bán nước chè tươi, xôi chè, canh bún ngoài bến đò Đồng Đức, bòn nhặt từng hào chỉ. Thường mẹ dậy sớm sửa soạn đồ hàng, cơm nước buổi sáng để anh em tôi ăn. Mẹ nắm thêm hai nắm nhỏ phòng trưa đói còn lót dạ tạm. Chập tối mẹ lần mò về nhóm bếp thổi cơm. Bữa nào hàng ế ẩm, mẹ con tôi ăn canh bún, ăn xôi chè thay cơm. Hồi ấy, tuy tôi bé bỏng nhưng tôi đã biết xét đoán những con mắt **soi mói** ⁽⁵⁾, những lời tiếng bác chì, những bộ mặt ích kỷ của mọi người họ hàng bên ngoại. Tôi thương mẹ, tôi thương em gái tôi hơn, chưa được hưởng sung sướng thì cha vợ lừa đời. Tôi hằng mơ ước, một mai khôn lớn, tôi sẽ kiếm tiền nuôi mẹ, sẽ tậu nhà ở tỉnh, mẹ tôi thôi bán hàng, em tôi cấp sách đi học. Nghĩ vậy, tôi thêm đọc sách lắm. Khốn nỗi, mẹ tôi nghèo cực, lấy tiền đâu mà mua. Tôi đành học ôn mở sách cũ nát và dạy em tôi từng trang, từng đoạn dè sẻn, sợ hết chữ.

Mùa xuân hoa soan vườn nhà nở nhiều, màu tím dịu mắt. Cùng lượt hoa soan khoe sắc, sáo trên rừng đổ xô xuống đồng bằng hằng đám, cơ man. Em tôi nhìn những con sáo đen, lông muôn muốt, viền mắt vàng vàng, ra chiều thêm ước. Tôi theo bọn trẻ con bến đò, lấy rổ rách, vất cap rồi buộc lại tựa hình cái đó đơm tép. Xong, tôi bó manh chiếu bên ngoài bịt chặt một đầu, còn đầu kia để ngỏ cho sáo ra vào. Tôi buộc tổ sáo trên cành sung thấp nhất. Hai hôm sau vợ chồng nhà sáo bắt đầu tha rác về tổ của anh em tôi. Chúng tôi hoan hỉ đợi chờ. Em tôi chưa chi đã vội lo cái lồng nhốt con sáo. Tôi bảo em tôi phải mong ba tháng, em tôi sốt ruột. Ngày nào cũng hỏi thăm sáo. Ít lâu sau, tôi trèo lên thăm tổ. Tôi thò tay tận phía trong và biết sáo đẻ bốn trứng. Tôi lôi ra xem, trứng sáo to bằng ngón tay cái của tôi, màu xanh xanh vân vân đẹp quá. Tôi kể chuyện em nghe, em nhảy reo âm ỹ. Mẹ tôi dọa rằng:

- Rắn ưa tìm tổ chim ăn trứng. Con liệu hồn, nó cắn thì chết.

Ngày tháng mùa xuân trôi vùn vụt, một buổi sáng anh em tôi nghe rõ tiếng sáo con kêu trong tổ. Đám con ngõ nghịch của cậu mợ tôi đã thấy chỗ tôi buộc tổ sáo. Tôi tức sôi ruột, tức muốn đốt nhà chúng nó. Mẹ tôi khuyên tôi nên chia sáo cho chúng nó. Tôi **miễn cưỡng** ⁽⁶⁾ nghe theo. Cậu mợ tôi chọn lựa ba con đẹp, lớn; phần tôi là con sáo đẹt, bé nhỏ, xấu xí nhất đàn. Tôi buồn, khóc mấy đêm ròng. Mẹ tôi thương anh em tôi, mẹ bỏ bán hàng nửa buổi đan cái làn mất thưa. Mẹ bảo nhốt sáo vào đây rồi treo lên cây, sáo mẹ **luyện** ⁽⁷⁾ con sẽ mớm mồi, như vậy sáo chóng lớn. Tôi nghe mẹ, quả con sáo của anh em tôi được sáo mẹ chăm lo chu đáo. Đám con cái của cậu mợ tôi ghen ghét, mất dạy, ích kỷ bắn súng cao su không trúng, chúng nó nhờ người thổi ống xì đồng. Buổi sáng hôm cái gã mất chốt rình rập ngoài vườn, anh em tôi lo cuống quýt. Sáo bố trúng đạn rơi xuống ao. Sáo mẹ bay lượn rĩa rói ai oán hàng giờ. Em tôi ứa nước mắt:

- Sáo của anh em mình mất bố rồi nó sẽ khổ lắm anh nhỉ?

Câu nói khiến lòng tôi se lại, tôi nhớ cha tôi. Phải chi cha tôi còn sống thì anh em tôi đâu khổ sở thế này. Sáo mẹ thỉnh thoảng bay tới, nó chỉ dám sà vội qua cái làn, có khi sáo con chưa kịp há mỏ, mồi đã rơi mất. Sáo mẹ sợ sệt tất cả. Tôi chạnh nghĩ đến mẹ tôi mà buồn với vợ. Ngày tháng trôi qua, con sáo của em tôi thay hình đổi dạng. Con sáo xấu xí út ít không ngờ đẹp quá. Bọn trẻ gạ gẫm mua, anh em tôi từ chối. Em tôi kiên nhẫn dạy sáo, mãi rồi con sáo côi cút của em tôi nói được. Em ngâm thơ lắm, em dạy cả sáo hát, dạy nói

những lời hết sức tha thiết: “Sáo nhớ mẹ, sáo khóc”. Con sáo dường như hiểu nỗi lòng của em tôi nên cố gắng. Khi em hát, sáo hót và nói “Sáo nhớ mẹ...” Càng ngày sáo hót càng hay. Thấy là lạ, ông ngoại tôi xuống chơi nhà tôi nghe sáo nói. Việc này quá sự tưởng tượng của mẹ tôi. Từ ngày gia đình tôi về nương nấu ở đây có khi nào ông ngoại tôi thêm thăm hỏi. Ông thích con sáo, ông đòi mượn. Em tôi lăn ra khóc từ chối, sau hôm ấy ông ngoại ghét anh em tôi hơn.

Trời cuối tháng chạp mưa phùn rả rích. Gió bắc thổi vù vù, rét thấu xương. Anh em tôi co ro trong ổ rơm, lồng sáo đặt bên cạnh. Mẹ tôi lại sốt từ hôm ông Táo lên châu trời. Ba hôm nữa tết rồi mà mẹ vẫn nằm **rên rĩ** ⁽⁸⁾. Tôi lo ngại quá, tâm hồn thờ thẩn. Sáng mồng một tôi dậy sớm, em tôi ngủ mê mệt, tôi đắp thêm chiếu cho em ấm áp ngủ lâu. Mẹ tôi hình như đã đỡ. Mẹ nhìn em tôi, lắc đầu ái ngại. Dưới ngọn đèn lù mù, tôi thấy nước mắt mẹ tôi lăn tăn trên gò má xanh xao, khắc khổ. Mẹ tôi nói nhỏ:

- Tại mẹ ốm ... thành thử ... tết này nhà mình ... thiếu cỗ. Con nhớ ... thấp hương ... bàn thờ cha con nhé! Con lớn rồi, chả cần, chứ em con, ngày tết ... không được miếng thịt...

Mẹ tôi bỏ lửng câu nói, ôm mặt khóc tấm tấ. Anh em tôi chỉ có mỗi con sáo. Chẳng lẽ em tôi ăn cơm với muối ngày đầu năm? Tôi len lén trở vào, xách cái lồng sáo xuống bếp. Em tôi phải được ăn thịt sáo nấu su hào ngày mồng một tháng giêng năm mới. Chỉ vì em, tôi quên tất cả. Gió xuân vừa tạt qua đôi má thơ ngây của em. Tôi nói:

- Mai, đi rửa mặt rồi vào ăn cỗ em.

Khi ngồi ăn, em mơ màng chuyện đầu đầu. Em khen thịt ngon, bắt chợt em hỏi tôi:

- Thịt gì đấy anh?

Thấy tôi rầu rầu không nói, đưa em gái sấu thắm của tôi ngây người đứng ngó. Và em chạy vụt ra sân ngơ ngác tìm kiếm xong, lại chạy vô gậm giường. Chẳng thấy lồng sáo đâu, em hỏi:

- Nó ở đâu hở anh?

- Chắc trộm bắt mất rồi em ạ!

Em tôi **thần thờ** ⁽⁹⁾ bước khỏi ngưỡng cửa. Lòng tôi **rối bời** ⁽¹⁰⁾. Nước mắt trào dâng lên, nhỏ giọt xuống bát canh su hào thịt sáo. Tôi cứ ngồi, nước mắt cứ rơi, lặng thinh như phiến gỗ. Tôi đợi em vào để xin lỗi. Tôi hối hận, muốn chạy ngay ra ngõ gào khóc bi thương, ngộ may có Phật hiện hình thì xin ước cho con sáo sống lại. Tôi đi nhẹ tới gần em, bước chân tôi run rẩy trên nền đất quê ngoại. Tôi khẽ gọi:

- Mai, em Mai...

Em không ngoảnh lại, tôi biết em ghét tôi lắm. Em đứng dậy, vẫn ôm cái lồng, **lững thững** ⁽¹¹⁾ đi ra bờ ao. Tôi phải nói thế nào để em tôi hiểu tại sao tôi giết con sáo? Tôi toan giải bày, nhưng khốn nạn thay, sự **ngheñ ngào** ⁽¹²⁾ rình mò đúng lúc vít chặt lấy cổ họng tôi. Tôi chỉ còn biết áp úng:

- Em ơi! Anh xin ...

Tôi buông chưa dứt lời, em quay lại nhìn tôi đôi mắt chớp mau. Bốn con mắt anh em tôi lúc ấy mờ đi dưới cái màn sương hối, đau thương. Bộ mặt đau khổ của tôi nói với em rằng tôi quý con sáo nhưng tôi yêu em. Em tôi chừng hiểu chuyện, em buông đôi tay, cái lồng và bộ lông con sáo rơi xuống đất. Em chạy xô tới ôm lấy tôi, khóc nức nở.

Giải nghĩa:

- (1) Túng bần: túng quá đến mức không còn biết xoay xở, giải quyết ra sao.
- (2) Nương náu: lánh ở nơi có sự che chở.
- (3) Lủi thủi: một cách âm thầm lặng lẽ với vẻ cô đơn, đáng thương.
- (4) Cô độc: chỉ có một mình
- (5) Soi mói: chú ý tìm moi móc những sai sót của kẻ khác.
- (6) Miễn cưỡng: lộ vẻ không bằng lòng khi buộc mình phải làm điều gì mình không thích.
- (7) Luyến : tình cảm luôn luôn nghĩ tới nó.
- (8) Rên rỉ: rên nho nhỏ kéo dài về thiếu ão
- (9) Thẩn thờ: ở trạng thái mất hết vẻ linh hoạt, nhanh nhẹn.
- (10) Rối bời: làm cho khó tháo gỡ hoặc khó sắp xếp, giải quyết.
- (11) Lững thững: dáng đi chậm rãi, thong thả từng bước một.
- (12) Nghẹn ngào: ở trạng thái nghẹn lời không nói được vì quá xúc động.

Chiếc chiếu hoa cạp điều.

Quê tôi cách Hà Nội chừng 5 cây số, gia đình tôi tản cư lên Nhã Nam thuộc huyện Yên Thế, Bắc Giang. Mùa đông năm đó rét lạ lùng, gió hun hút giạt từng cơn buốt như dao cắt từng mảnh thịt hổ, thế mà hôm nào mẹ và em gái tôi cũng phải dậy từ bốn giờ rưỡi sáng để sửa soạn gồng gánh ra đi. Chẳng em thứ ba của tôi có được cái chiếu rách mướp vừa nằm vừa đắp, chân thò ra ngoài thì nó lấy rơm phủ lên.

- “Ấy cứ thế mà ấm ra phết anh ạ” – Nó vừa cười **khoái trí**⁽¹⁾ vừa nói với tôi như vậy.

Các em trai, em gái tôi đã lớn cả, chúng tôi hầu như thường thi đua trong việc nhường nhịn nhau. Mẹ tôi chỉ còn thắc mắc về thằng em út của tôi. Nó còn nhỏ tuổi quá chưa thể tìm nguồn vui ở tinh thần để quên đói rét. Tương đối với cả nhà, nó được mặc lành nhất. Đêm đến rét quá không đủ chăn ấm, nó thường khóc khậm khạch. Chỉ cần có thêm đôi chiếu nữa thì cả nhà đủ ấm.

- “Chiếu cói kỵ gió”. – Mẹ tôi bảo thế. Nhưng đến ăn còn chẳng đủ làm sao chúng tôi mua được đôi chiếu bây giờ.

Mọi ngày chỉ khoảng bốn giờ chiều mẹ tôi có mặt ở nhà. Ngày đó trời đã xế chiều mà người vẫn chưa về. Toàn thể gia đình tôi bắt đầu sốt ruột tuy không ai nói một câu và tôi vùng ra cổng. Thầy tôi biết ý hẹn với:

- “Con cứ thẳng đường ra bến Rau. Mẹ con thường về đường ấy”.

Ra tới cổng làng, tôi đi như bay theo đường đã định, cổ họng nghẹn ngào, dạ cồn lên như lửa đốt. Con đường như rộng thêm thang, cánh đồng ngập trong bóng chiều xẫm và trong gió bắc, càng trở thành mênh mông. Tôi vun vút nhảy qua các hố phá hoại mà đi như một bóng ma cô độc đương muốn biến theo luồng gió. Từ xa như có bóng người đi lại. Chắc người đó ở chợ Rau về, hình như trên đòn gánh người đó có vắt ngang một cái gì. Tôi lướt vội lên, trời ơi, mẹ tôi! Hai mẹ con mừng mừng tủi tủi như gặp nhau ở cửa **âm ty**⁽²⁾. Tôi hỏi: “Sao mẹ về muộn thế, cả nhà lo tưởng phát điên lên”.

Mẹ tôi cho biết hàng hôm nay bán ở chợ không hết, người phải đi sâu vào một vài làng lân cận để bán nốt. Rồi khi xuống khỏi đê, qua cái lạch lớn, thấy có chiếc chiếu trôi vội tìm cách vớt lên và giặt luôn bên lạch. Đó là chiếc chiếu còn khá tốt tuy chiều rộng bị xén đi mất một phần ba. Mẹ tôi chỉ vào chiếc chiếu phơi trên đòn gánh nói:

- Về đến nhà thì chiếu vừa khô con ạ. Tối hôm nay thằng Tư (tên thằng em út tôi) có chiếu đắp ấm.

- Mẹ ơi, “giàu con út, khó con út”, mẹ chẳng để ý gì đến chúng con chỉ chăm chú cho chú Tư thôi.

Mẹ tôi đi trước, gió ngược chiều nên tiếng tôi mất hút về phía sau, tuy nghe tiếng được tiếng mất nhưng mẹ tôi vẫn hiểu câu nói đùa. Người vừa giữ chiếc chiếu vừa quay nhìn tôi mỉm cười. Tối hôm đó khi đi ngủ thằng chú Tư được mẹ tôi đắp cho chiếc chiếu vớt ở lạch. Chân nó thò ra một tí khiến tôi nhận thấy chiếc bí tất cũ vàng xỉn của tôi, chỗ đầu rách được buộc túm lại để các ngón chân xinh của nó khỏi “thoát ly” ra ngoài. Sang hạ tuần tháng chạp, suốt ngày mưa phùn, gió bắc lạnh như cắt ruột. Không hiểu là vì rét nhiều hơn hay là vì chúng tôi đã bắt đầu giảm khẩu phần! Chiếc chiếu mẹ tôi vớt ở lạch đắp cho thằng em út đã rách xơ xác. Dân chúng từ bốn mặt chạy về huyện Yên Lạc, đổ xô vào các làng. Mẹ tôi bèn thổi cơm hàng, gánh đến bán cho họ. Trong số rất đông các người ở làng Rau mang đồ đạc chạy đến làng Lũng Thượng có gia đình ông Lý Cự vốn là bà con với ông chủ nhà nơi tôi **tản cư**⁽³⁾. Ông Lý nói chuyện với thầy tôi rất tương đắc nhất là khi ông biết tôi đương học trường luật thi ra thẩm phán. Dân chúng chạy loạn lục tục đâu trở về đấy ngay để còn kịp sửa soạn tết. Làng Lũng Thượng trở lại yên tĩnh. Trưa hôm đó mẹ tôi ra phía bụi tre đầu nhà thấy cong queo dưới hầm trú ẩn một chiếc chiếu hoa cạp điều. Đúng là chiếc chiếu của một gia đình chạy loạn nào khi về mừng quá bỏ quên. Mẹ tôi nói:

- “Thôi, thế cũng là trời thương mà cho nhà mình!”.

Đã lâu lắm đêm đó tôi mới thấy thằng em út tôi có chiếc chiếu đắp kín chân không trông thấy đôi bí tất buộc túm chỗ rách. Sáng ra, mẹ tôi cẩn thận gấp chiếu rồi vắt lên chiếc giầy thừng căng cao ngang mái nhà. Buổi trưa hôm đó, ông Lý Cự từ làng Rau mang theo vài thứ xa xỉ phẩm làm quà biếu ông chủ nhà vào dịp tết. Ông có xuống căn nhà dưới thăm thầy tôi. Câu chuyện vừa xong phần xã giao thường lệ, thì ông ngừng nhìn thấy chiếc chiếu hoa cạp điều vắt ở giầy thừng, ông đứng nhòm dậy chạy lại kéo tuột xuống nói gọn:

- Chiếc chiếu này của tôi!

Mẹ tôi chợt có một cử chỉ phản ứng của một người mẹ giữ gìn con trong cơn nguy biến. Người nói:

- “Ấy chiếc chiếu đó của nhà tôi...”

Mẹ tôi vốn là một Phật tử trung thành, người chỉ nói được đến đấy thì lương tâm trở lại và người **lúng túng**⁽⁴⁾ quay nhìn ra ngõ. Ông Lý Cự thản nhiên gấp chiếu lại, cạp gọn nách rồi nói:

- Không, chiếc chiếu của tôi. Tôi mua đôi chiếu cạp điều từ năm mới, một chiếc còn trên kia. Rồi ông cạp chiếu đi thẳng lên nhà.

Tối hôm đó khi thấy tôi lấy chiếc chiếu rách cũ vớt ở lạch đắp cho thằng em út, mẹ tôi chép miệng nói khẽ:

- Thôi sang giêng trời bắt đầu ấm”.

Tôi hiểu khi đó hầu hết các gia đình khác cũng như chúng tôi, chịu đựng bao nhục nhằn với những phút sa ngã nhỏ như chuyện chiếc chiếu hoa cạp điều. Tất cả những hy sinh đó, kể cả hy sinh một chút danh dự cho sự yếu đuối thường tình của con người, tuy dằn vặt, **ray rứt** ⁽⁵⁾ mà không tàn phá nổi niềm vui trong sáng, thanh thản của tâm hồn, vì ai nấy vẫn sống ngợp hy vọng một ngày mai vinh quang.

Sớm mông một năm đó mẹ tôi ra chùa lễ. Người quỳ rất lâu trước bàn thờ Phật, giọng người thành kính thiết tha cầu đức Phật phù hộ cho chóng trở lại yên bình, gia đình được qua cảnh đói khổ, loạn lạc. Cũng kể từ sau ngày xảy ra chuyện đó, thái độ tôi đối với người đời khác xưa nhiều. Tôi **thận trọng** ⁽⁶⁾ tránh mọi thái độ hẹp hòi, kiêu ngạo, ích kỷ. Lòng dễ xúc động, tôi thương người như thương chính thân mình vậy. Tôi thương những em nhỏ sớm phải lăn lừng vào cuộc đời để tự nuôi sống, tôi thương những người đói khát, ham ăn ham uống, tôi thương những hình ảnh **lam lũ** ⁽⁷⁾ một sớm hai nắng, những hình ảnh giật gấu vá vai. Thấy tôi hằng **kiềm chế** ⁽⁸⁾ được nóng giận và nhất là vẫn mỉm cười, khi ứa nước mắt các bạn bè thân thường khen tôi có thái độ hồn nhiên của Trang Chu.

Các bạn yêu quý của tôi! Các bạn có ngờ chăng thái độ hồn nhiên đó là kết quả của biết bao cảnh cơ hàn mà tôi và những người thân của tôi đã trải qua, trong đó có chuyện “chiếc Chiếu hoa cạp điều”.

Trích trong Chiếc Chiếu Hoa Cạp Điều
Của Doãn Quốc Sỹ

Giải nghĩa:

- (1) Khoái trí: hả hê vì làm được việc gì thích.
- (2) Âm ty: nơi người chết ở.
- (3) Tản cư: di chuyển sang làng kế cận để được yên ổn, bình yên.
- (4) Lúng túng: ở vào tình trạng không biết nên nói năng, hay hành động như thế nào.
- (5) Ray rứt: làm cho bị bứt rứt không yên.
- (6) Thận trọng: cẩn thận khi đối chất một việc gì.
- (7) Lam lũ: rách rưới, không lành lặn.
- (8) Kiềm chế: giữ ở một chừng mực nhất định không cho tự do hoạt động

II. LỊCH SỬ:

1. Nhà Nguyễn:

Vào năm 1777, khi chúa Nguyễn bị quân Tây Sơn tàn sát, có người cháu là Nguyễn Ánh chạy thoát. Sau Nguyễn Ánh sang Xiêm (bây giờ là Thái Lan) cầu viện và sai con là hoàng tử Cảnh sang Pháp để xin viện binh. Hai bên Pháp và hoàng tử Cảnh ký hiệp ước Versailles: Pháp hứa giúp Nguyễn Ánh tàu chiến và quân binh, Nguyễn Ánh nhường cho Pháp Đà Nẵng và đảo Côn Lôn nhưng hiệp ước này không thành.

Nguyễn Ánh từ Xiêm mang quân về chiếm lại Gia Định, đặt việc cai trị. Về võ bị, Nguyễn Ánh được quân Pháp giúp xây thành, đúc súng. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long tiến binh ra Bắc diệt được quân Tây Sơn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Nguyễn Ánh đã cầu viện nước nào?
2. Hiệp ước Versailles đã được ký kết giữa ai? Hiệp ước này có thành hình hay không?

2. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ – Hòa ước năm 1862.

Vì vua Tự Đức giết nhiều giáo sĩ Pháp và Tây Ban Nha, nên hai nước sai chiến thuyền sang đánh lấy Đà Nẵng, nhưng không được nên phải kéo vào đánh Gia Định (1859).

Nguyễn Tri Phương lập đồn Kỳ Hòa định đánh quân Pháp để lấy lại Gia Định. Quân ta và quân Pháp đánh nhau dữ dội trong hai ngày. Hai bên đều tổn thất nặng nề, Nguyễn Tri Phương bị thương, con là Phò mã Nguyễn Duy bị tử trận. Đồn vỡ, quân ta chạy về Biên Hòa. Phá xong đồn Kỳ Hòa, quân Pháp thừa thắng tiến đánh lấy Định Tường rồi sửa đổi việc cai trị.

Vua Tự Đức sai quan vào điều đình với Pháp nhưng nghĩa binh nổi lên chống Pháp nên quân Pháp đánh luôn Biên Hòa và Vĩnh Long (1862). Ngoài Bắc có nội loạn, trong Nam lại có ngoại xâm, triều đình rất bối rối liền sai Phan Thanh Giản vào Gia Định giảng hòa và ký hòa ước ngày 9 tháng 5, 1862 (hòa ước Nhâm Tuất) gồm 12 khoản. Nội dung chính là:

- Pháp trả lại tỉnh Vĩnh Long, nhưng Việt Nam phải nhường đứt cho Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- Người Pháp và Tây Ban Nha được tự do sang giảng đạo và buôn bán.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lý do gì khiến Pháp và Tây Ban Nha cho thuyền sang đánh nước ta?
2. Nguyễn Tri Phương đã lập đồn để chống Pháp, đồn đó có tên là gì?

3. Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ

Vua Tự Đức muốn chuộc lại 3 tỉnh đã mất nên sai Phan Thanh Giản cầm đầu một sứ bộ sang Pháp điều đình (1863). Pháp đề nghị sẽ trả 3 tỉnh miền Đông nhưng được quyền bảo hộ cả 6 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Triều đình ta chưa trả lời thì Pháp rút lời.

Phan Thanh Giản được cử làm Kinh lược Sứ phòng giữ 3 tỉnh miền tây. Năm 1867, quân Pháp viện cơ quân ta giúp đỡ nghĩa binh đánh phá 3 tỉnh phía đông để tiến đánh lấy 3 tỉnh miền tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Phan Thanh Giản biết chống không nổi nên ra lệnh nộp thành để quân dân khỏi khổ. Ông viết sớ về triều tạ tội, căn dặn con cháu đừng theo Pháp rồi uống thuốc độc tự tử (1867). Từ đó cả Nam kỳ thuộc quyền cai trị của Pháp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vua Tự Đức đã sai ai điều đình với Pháp để chuộc lại 3 tỉnh đã mất?
2. Sự đòi hỏi của Pháp thế nào?

4. Hòa ước Giáp Tuất (1874)

Mượn cơ phân xử một nhà buôn người Pháp vì tự tiện chở binh khí theo sông Hồng lên miền Bắc bán cho Tàu, người Pháp mang quân chiếm lấy Hà Nội. Lấy Hà Nội rồi, Gác-Ni-Ê đánh chiếm luôn Ninh Bình, Nam Định và Hải Dương. Triều đình Huế được tin Hà Nội thất thủ, sai Hoàng Kế Viêm tổ chức cuộc phòng giữ mọi nơi và sai Lê Tuấn cùng Nguyễn Văn Tường vào Sài Gòn thương thuyết.

Hoàng Kế Viêm đóng ở Sơn Tây được quân Cờ Đen về giúp. Gác-Ni-Ê bị phục kích giết chết ở cầu Giấy. Soái phủ Sài Gòn cử Phi-Lát ra Bắc định việc giảng hòa. Quân Pháp trả lại các thành đã chiếm và ký hòa ước năm Giáp Tuất (1874). Theo hòa ước này:

- Nước ta phải nhường đứt 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và mở sông Nhị cho người ngoại quốc vào buôn bán.
- Nước Pháp nhận quyền độc lập của Việt Nam và gửi chuyên viên sang giúp về võ bị, công kỹ nghệ, thuế má và thương chính.

Câu hỏi gợi ý:

1. Pháp mượn lý do gì để tiến đánh miền Bắc? Họ đã chiếm được những thành phố nào?
2. Triều đình Huế quyết định thế nào?

5. Pháp đặt nền bảo hộ ở Việt Nam – Hòa ước Quý Mùi (1883)

Vào năm 1882, mượn cơ bảo vệ quyền lợi của Pháp ở miền Bắc, Pháp lại mang quân chiếm Hà Nội. Trong lúc triều đình đang rối ren vì vua Tự Đức mất, Pháp đánh chiếm cửa Thuận An để uy hiếp kinh thành Huế. Sau 3 ngày thành vỡ, triều đình thấy nguy phải ký hòa ước Quý Mùi (1883). Theo hòa ước này:

- Nước Việt Nam nhận nước Pháp bảo hộ, việc giao thiệp với ngoại quốc phải do nước Pháp chủ trương.
- Từ tỉnh Khánh Hòa đến Đèo Ngang thuộc quyền cai trị của triều đình Huế.
- Ở Bắc kỳ, Pháp đặt quan Công Sứ tại các tỉnh để kiểm soát công việc của quan Việt Nam nhưng không được dự vào việc cai trị.

Vào năm 1884, Pháp mang quân đánh nước ta lấy thêm các tỉnh miền Bắc và dần dần chiếm hết chủ quyền. Trong việc hành chính, người Pháp chiếm hết các chức vụ điều hành. Các việc hội họp, báo chí, tư tưởng đều bị giới hạn và cấm đoán. Về kinh tế, Pháp áp dụng chính sách bóc lột, chiếm đất đai, lập đồn điền. Pháp nắm độc quyền xuất nhập cảng trong nước, đặt ra nhiều thứ thuế bắt dân ta phải làm thuê cho chúng.

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao triều đình Huế phải ký hòa ước năm Quý Mùi (1883)?
2. Hòa ước Quý Mùi cam kết những điều gì?

6. Vận mệnh đất nước buổi Giao Thời (1945-1954).

Đầu tháng 8 năm 1945, quân đội Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống hai quần đảo Hiroshima và Nagasaki, khiến nước Nhật phải đầu hàng quân đội Đồng Minh vào ngày 15 tháng 8 năm 1945.

Nhân cơ hội này, người dân Việt ở Hà Nội tự động bảo nhau đi biểu tình chống quân đội Nhật đang chiếm đóng trong thành phố để đòi Độc Lập, Tự Do, Dân Chủ đã bị mất vào tay Pháp rồi Nhật trong 71 năm (1874 - 1945). Đồng thời vua Bảo Đại cũng phải thoái vị để nhường quyền định đoạt vận mệnh quốc gia cho dân tộc Việt Nam.

Lợi dụng lòng khao khát yêu nước của toàn dân, đảng cộng sản Việt Nam đã thẳng tay đàn áp và giết hại người dân hay đảng phái khác không theo đường lối của đảng cộng sản quốc tế do Nga Sô lãnh đạo để chiếm đoạt quyền điều khiển đất nước. Trong khi các chiến sĩ quốc gia hô hào chống thực dân Pháp, thì người cầm đầu đảng cộng sản Việt Nam lại bắt tay với thù địch. Họ ký kết hiệp định tại Paris cho phép quân đội Pháp tiến ra Bắc thay thế quân đội Trung Hoa có nhiệm vụ giải giới quân đội Nhật.

Từ đó chiến tranh Việt – Pháp bùng nổ trên toàn quốc cho mãi đến năm 1954 mới kết thúc với núi xương sông máu. Pháp thua trận chiến và phải chấm dứt đô hộ Việt Nam suốt 80 năm qua (1874 – 1954). Đó là do công lao và hy sinh của cả nước vì nền độc lập, tự do, vẹn toàn lãnh thổ. Nhưng một lần nữa, đảng cộng sản Việt Nam lại dành quyền đại diện dân Việt ký kết với Pháp chia đôi tổ quốc vào ngày 20 tháng 7 năm 1954 tại Genève (Thụy Sĩ) thành một nước có hai chế độ: Độc Tài và Tự Do.

1. Từ vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) trở ra Bắc do đảng cộng sản độc tài cai trị.
2. Từ vĩ tuyến 17 về phía Nam thuộc chính thể tự do.

Trích trong Việt Ngữ cấp 12 – Văn Lang (San Jose)

Câu hỏi gợi ý:

1. Hãy nói về tình hình Việt Nam sau 1945?
2. Nguyên nhân nào người Pháp trở lại Việt Nam?

7. Một nước hai chính thể (1954 – 1975)

Kể từ ngày 20 tháng 7 năm 1954, nước Việt Nam trở thành hai chính thể và lấy sông Bến Hải (vĩ tuyến 17) làm ranh giới chia đôi đất nước. Trước khi chấm dứt sự qua lại giữa hai miền, đã có hơn một triệu người dân miền Bắc ra đi tìm tự do tại miền Nam.

Miền Bắc theo chế độ cộng sản với tên nước là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Miền Nam theo chế độ tự do với tên nước là Việt Nam Cộng Hòa do Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Trong thời gian đầu, chính phủ của hai miền đều cố gắng tổ chức lại đất nước. Ngoài Bắc, chính quyền cộng sản dùng chính sách đấu tố vô nhân đạo để lấy ruộng của người giàu chia cho người nghèo. Trong Nam, thì chính quyền dùng chính sách mua lại ruộng của người giàu để chia cho người nghèo.

Với sự giúp đỡ của khối cộng sản như Nga Sô, Trung Cộng, Tiệp Khắc, Ba Lan... chế độ cộng sản miền Bắc đã vi phạm liên tiếp hiệp định Genève bằng cách đưa người xâm nhập vào Nam cho đến năm 1960 thì bắt đầu mở các trận đánh phá các làng xã. Chính quyền miền Nam nhờ sự viện trợ của Hoa Kỳ và đồng minh đã chống trả lại bằng cách bảo vệ người dân và mảnh đất tự do. Ngày 1 - 11 – 1963, hội đồng Quân Nhân Cách Mạng với sự tham gia của phần lớn các tướng lĩnh trong quân đội lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau một thời gian bất ổn về chính trị, trung tướng Nguyễn Văn Thiệu thành lập một hội đồng quân lực để giữ gìn an ninh quốc gia và được đắc cử làm tổng thống sau một cuộc tổng tuyển cử ở miền Nam.

Năm 1972, hiệp định ngưng bắn được ký kết tại Paris với điều kiện là các nước tham chiến rời khỏi Việt Nam và cộng sản không được tiếp tục xâm chiếm miền Nam. Thế nhưng, lại một lần nữa, cộng sản Việt Nam bất chấp hiệp định này đem quân cưỡng chiếm trọn miền Nam vào tháng 4 năm 1975. Hơn hai triệu người miền Nam liêu chết rời bỏ đất nước ra đi và định cư khắp nơi trên thế giới. Hàng trăm ngàn quân cán chính miền Nam bị giam ở các trại tập trung nhiều người chết vì bị hành hạ, tra tấn, ngược đãi, thiếu dinh dưỡng hoặc bệnh tật. Không kể trên nửa triệu người dân đã bỏ mình trên đường vượt thoát tìm tự do trong rừng sâu hay trên biển cả. Đây là một chính sách sai lầm và thiếu lòng nhân đạo trong lịch sử Việt Nam. Hoàn cảnh nước Việt Nam sau khi chấm dứt chiến tranh năm 1975 cũng giống như đất nước Hoa Kỳ sau cuộc nội chiến Nam - Bắc (1861 – 1865). Nhờ thi hành chính sách nhân đạo và người dân đã được thực sự hưởng Tự Do, Dân Chủ và Nhân quyền theo đúng tinh thần của bản hiến pháp mà ngày nay nước Mỹ đã trở thành một quốc gia giàu mạnh nhất trên thế giới.

Trích trong Việt Ngữ cấp 12 – Văn Lang (San Jose)

Câu hỏi gợi ý:

1. Tại sao hơn một triệu người di cư từ miền Bắc vào miền Nam Việt Nam?
2. Hãy so sánh việc cải cách ruộng đất của hai miền Việt Nam?

5. Sự hình thành cộng đồng Việt Nam tại hải ngoại:

Sau biến cố ngày 30 tháng 4 năm 1975, đảng cộng sản Việt Nam đã chiếm trọn miền Nam và đưa cả nước theo hướng chủ nghĩa cộng sản. Họ áp dụng đường lối cai trị hà khắc, độc đoán, tàn ác, chà đạp quyền làm người, thu góp mọi tài nguyên của đất nước và tài sản của người dân để làm giàu cho đảng và các cấp lãnh đạo mà hậu quả là đã đẩy nước và dân tộc vào hàng nghèo đói trên thế giới.

Trước sự tuyệt vọng đó, gần hơn hai triệu rưỡi người Việt đã bỏ nước ra đi tị nạn với quyết tâm gìn giữ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời để tạo một cuộc sống có ý nghĩa hơn và để có điều kiện góp phần vào việc làm sao cho đất nước và dân tộc sẽ có ngày được tươi sáng. Trên đường vượt thoát, có người dùng thuyền bè để vượt biên, người đi bộ qua biên giới Miên, Lào, hay đi theo các chương trình đoàn tụ với thân nhân. Một số đã gặp nạn hải tặc tấn công, cướp bóc, đói khát và sống cơ cực dài đằng đẳng tại các trại tị nạn. Một số phải bỏ mạng, phần còn lại hơn hai triệu người đã được định cư tại khắp các quốc gia trên thế giới và tạo thành cộng đồng người Việt tại hải ngoại. Số người Việt sống đông đảo nhất là tại Hoa Kỳ, kế đến là Pháp, Úc, Gia Nã Đại.

Sau hơn 30 năm sống nơi xứ tạm dung, với đức tính cần cù, nhẫn nại, hiếu học, người Việt khắp nơi đã nhanh chóng ổn định đời sống. Người Việt chúng ta, đặc biệt là tuổi trẻ đã nắm giữ một số vai trò quan trọng trong các lãnh vực khoa học kỹ thuật tân tiến, tài chánh, công quyền. Đây là một sức mạnh lớn mà cộng đồng người Việt tại hải ngoại sẽ góp phần hữu hiệu trong việc đấu tranh giành tự do, dân chủ, nhân quyền và sự ấm no cho đồng bào trong.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sau biến cố 30 tháng 4, 1975 đảng cộng sản Việt Nam đã làm những gì?
2. Tại sao hơn hai triệu người dân đã phải bỏ nước ra đi tìm tự do, dân chủ?

III. ĐỊA LÝ:

A. Thiên nhiên:

1. Khí hậu:

Việt Nam thuộc về vùng nhiệt đới nên khí hậu ẩm và nhiều mưa. Nhờ có biển bao quanh nên tương đối không nóng hay lạnh. Nhiệt độ thay đổi theo cao độ và vĩ độ. Từ Đà Nẵng về phía Bắc trung bình từ 21 đến 24 độ C, là vùng khí hậu nóng về mùa hè, lạnh về mùa đông. Từ Đà Nẵng đến miền Đông Nam phần trung bình từ 21 đến 25 độ C, là vùng chuyển tiếp. Đồng bằng Nam phần trung bình từ 25 đến 26 độ C, là vùng khí hậu ẩm về mùa đông và mát về mùa hè.

Tuy cùng nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng vì ảnh hưởng cao độ, vị thế và vĩ độ khác nhau nên Việt Nam có nhiều vùng khí hậu khác nhau:

- a. Miền Bắc : mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9, tạo nhiều mưa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4.
- b. Miền Trung: tương đối nóng hơn miền Bắc vì gần xích đạo. Có hai mùa: nắng và mưa.
- c. Miền Nam : có hai mùa rõ rệt và nhiệt độ không thay đổi mấy:
 - Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
 - Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.

Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của gió mùa, được chia ra làm nhiều loại:

- Gió mùa đông: từ tháng 10 đến tháng 1 gió Đông Bắc thổi mạnh vào vịnh Bắc phần mang hơi nước vào đất liền.
- Gió mùa hạ: từ tháng 4 đến tháng 9.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khí hậu Việt Nam thuộc về vùng nào?
2. Từ Đà Nẵng về phía Bắc khí hậu như thế nào?

2. Sông ngòi:

Nước Việt Nam thuộc vùng nhiệt đới, mưa nhiều nên có rất nhiều sông rạch. Sông ngòi ở Việt Nam có thể chia thành ba vùng có hình dáng, lưu lượng và thủy chế khác nhau: sông ngòi miền Bắc, sông ngòi miền Trung và sông ngòi miền Nam.

a. Sông ngòi miền Bắc:

Miền Bắc có hai hệ thống chính là sông Hồng và sông Thái Bình.

* **Sông Hồng** (còn gọi là sông Nhị hay sông Thao) phát nguyên từ Vân Nam (Trung Hoa), chảy vào Việt Nam qua ngã Lào Cai xuống đến vịnh Bắc Việt, dài khoảng 1200 km. Sông Hồng chảy trên đất Trung Hoa (với tên là Ma Lung) và chỉ có hơn 500 km chảy trên đất Việt Nam. Nước sông Hồng vì có nhiều phù sa nên lúc nào cũng đục ngầu. Hai phụ lưu là sông Lô (nước lúc nào cũng trong vắt nên được gọi là Thanh Giang) và sông Đà (nước lúc nào cũng đen ngòm) còn gọi là Hắc Giang.

* **Sông Thái Bình** có hai nhánh rất đặc biệt: một là do sông Cầu, sông Thương (nước chảy 2 dòng – bên trong bên đục) và sông Lục Nam tạo thành. Hai là sông Bạch Đằng

(con sông lịch sử đã 2 lần chiến thắng quân Tàu). Sông Thái Bình dài độ 340 km và có hai phụ lưu là sông Đuống và sông Luộc.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai sông chính của miền Bắc là sông nào?
2. Sông Hồng phát nguyên từ đâu? Dài độ bao nhiêu km?

b. Sông ngòi miền Trung:

Sông ngòi miền Trung thường ngắn. Sông Mã (dài 360 km) phát nguyên từ Sơn La chảy qua Lào rồi mới vào Thanh Hóa hầu hết chảy trên miền núi. Sông Cả phát nguyên từ vùng núi phía Nam Sầm Nứa, dài độ 400 km chảy về hướng đông nam đến gần biển thì chảy lên phía bắc và đổ ra biển bằng cửa Hội. Miền Trung còn có hai con sông lịch sử là sông Gianh và sông Bến Hải.

Sông Gianh phát nguyên từ phía tây dãy Hoành Sơn, chảy ra biển về hướng đông nam. Sông Gianh còn là ranh giới phân chia nước ta làm hai trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh.

Sông Bến Hải chảy từ miền núi phía tây cửa Tùng. Sông Bến Hải là ranh giới phân chia nước ta thành hai miền Nam-Bắc vào năm 1954.

Sông Hương chảy ngang qua kinh đô Huế, tương đối ngắn, lưu lượng thấp.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong ba miền : Bắc, Trung và Nam miền nào có nhiều sông hơn hết?
2. Sông ngòi miền Trung thì thế nào?

c. Sông ngòi miền Nam:

Trong ba miền Bắc-Trung-Nam , miền Nam có nhiều sông hơn cả. Hai con sông chính là sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Sông Cửu Long (còn gọi là sông Mekong), phát nguyên từ Tây Tạng, dài hơn 4200 km chảy qua Trung Hoa, Ai Lao, Cam Bốt và Việt Nam. Trước khi vào Việt Nam, sông Cửu Long chảy đến Nam Vang (NongPenh) có một nhánh thông ra biển hồ (Tonlé Sap) và chảy vào miền Nam bằng hai nhánh đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Sông Cửu Long chảy ra biển bằng 9 cửa. Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa, Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa.

Sông Đồng Nai phát nguyên từ cao nguyên Trung phần và là con sông dài nhất miền đông Nam phần. Nguồn sông Đồng Nai là sông Đa Dung ở Đà Lạt, chảy qua Biên Hòa gọi là sông Đồng Nai. Khúc chảy qua Nhà Bè gọi là sông Nhà Bè, khúc gần biển gọi là sông Soài Rạp. Sông Đồng Nai có các phụ lưu là sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ (Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây). Ngoài hệ thống sông thiên nhiên, miền Nam còn có nhiều kinh đào chằng chịt nối liền các con sông lớn và các vùng với nhau rất tiện lợi cho việc lưu thông như kinh Tháp Mười, kinh Tổng Đốc Lộc, Kinh Vĩnh Tế....

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai hệ thống sông ngòi chính ở miền Nam gồm có sông nào?

2. Sông Cửu Long còn gọi là sông gì? Phát nguyên từ đâu? Dài bao nhiêu km?

3. Núi và cao nguyên:

Núi và cao nguyên Việt Nam chiếm 73% diện tích toàn thể, được chia thành 4 miền: miền Đông Bắc, miền Tây Bắc, dãy Trường Sơn và miền cao nguyên Nam Trung phần.

a. Miền Đông Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Đông Bắc nằm từ tả ngạn sông Hồng trải dài đến tận bờ biển vịnh Bắc phần, có các sườn núi uốn dạng hình cánh cung và có 5 vùng chính: vùng cánh cung Đông Triều, vùng cánh cung Bắc Sơn, vùng cánh cung Ngân Sơn, vùng cánh cung sông Gâm, và cao nguyên Nhị Gâm.

Đặc biệt trong vùng cánh cung Đông Triều có vịnh Hạ Long là một khu thắng cảnh ngoạn mục với các khối đá cao dựng đứng và các hang động rất đẹp.

b. Miền Tây Bắc:

Vùng núi và cao nguyên Tây Bắc được kể từ hữu ngạn sông Hồng, bao gồm toàn bộ vùng tây bắc Bắc phần kéo xuống đến thung lũng sông Cả của Trung phần. Đây là vùng núi non trùng điệp, hùng vĩ, có nhiều núi cao, vực sâu, nhiều ghềnh thác. Dãy Hoàng Liên Sơn nằm giữa sông Hồng và sông Đà. Xen giữa các dãy núi có nhiều cao nguyên đá vôi chạy dọc theo thung lũng sông Đà trải dài xuống Thanh Hóa. Giữa sông Đà và sông Mã có cao nguyên Sơn La và Mộc Châu.

c. Dãy Trường Sơn:

Dãy Trường Sơn trải dài toàn bộ Trung phần. Có thể kể từ thượng nguồn sông Cả đến cao nguyên Di Linh. Từ dãy núi Bạch Mã gần Đà Nẵng trở lên, dọc suốt vùng này, các mạch núi thường chạy ngang ra sát bờ biển, đất hẹp nên không có cao nguyên nào đáng kể. Việc thông thương được phần nào dễ dàng nhờ vào các Đèo như đèo Lao Bảo (sang Ai Lao), đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cả (thông thương Bắc Nam).

Câu hỏi gợi ý:

1. Dãy Trường Sơn bắt đầu từ đâu?
2. Vùng nào có các mạch núi chạy ngang ra sát bờ biển?

d. Miền cao nguyên Nam Trung phần:

Phía Nam Trung phần, từ dãy núi Bạch Mã (Đà Nẵng) trở xuống, có nhiều cao nguyên rộng lớn như: cao nguyên Kom-Tum, Đắc Lắc, Lâm Viên và Di Linh.

Cao nguyên Lâm Viên là vùng đất ở độ cao trung bình trên 1500m, có nhiều danh lam thắng cảnh, đáng kể nhất là thành phố Đà Lạt, nơi nghỉ mát nổi tiếng thơ mộng, có nhiều hồ rất đẹp như hồ Xuân Hương, hồ Than Thở, hồ Đa Thành, hồ Đa Thiện, cùng rất nhiều thác ở quanh vùng là thác Cam Ly, thác Prenn (Thiên Sa), thác Liên Khương, thác Gougha.

Câu hỏi gợi ý:

1. Vùng nào có nhiều cao nguyên rộng lớn? Kể các cao nguyên này?
2. Cao nguyên Lâm Viên là một vùng như thế nào? Cao bao nhiêu m?

4. Đồng bằng:

Việt Nam có hai đồng bằng lớn là đồng bằng Bắc phần và Nam phần. Các vùng đồng bằng này đều do phù sa của những con sông lớn bồi lên.

a. **Đồng bằng Bắc phần**: rộng chừng 15,000 km², do phù sa của sông Hồng và sông Thái Bình bồi thành nên đất nhiều màu mỡ, tốt cho việc trồng lúa.

b. **Đồng bằng miền Trung**: thường nhỏ và hẹp chạy dài theo ven biển. Các đồng bằng này không phì nhiêu lắm vì phần tiếp giáp với miền núi thì nhiều sỏi đá. Phần ở gần bờ biển lại nhiều cồn cát, hơn nữa nhiều nơi mưa, ít sông ngòi nên thiếu nước cho việc trồng trọt nhưng lại có nhiều thắng cảnh, nhiều đảo và hang động. Ngoài việc trồng lúa, còn có một số đặc sản như hành tỏi, nho, táo...

c. **Đồng bằng Nam phần**: rộng chừng 40,000 km², do phù sa của sông Cửu Long và sông Đồng Nai bồi thành. Ruộng đất rất phì nhiêu, hàng năm sản xuất được rất nhiều lúa gạo cây nên đã được gọi là vựa lúa của nước Việt Nam. Miền Đông của đồng bằng này là vùng đất đỏ có nhiều đồn điền trồng cây cao su để lấy nhựa. Miền Đồng Tháp Mười còn sinh lầy và nước phèn nên chưa khai khẩn được hết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Hai đồng bằng lớn ở Việt Nam là đồng bằng nào?
2. Đồng bằng Bắc phần rộng chừng bao nhiêu km²?

5. Lâm sản, khoáng sản, hải sản:

a. **Lâm sản**: ở Việt Nam có rất nhiều rừng vì khí hậu ẩm và nóng. Rừng chiếm 31% diện tích cả nước, bao phủ các tỉnh miền thượng du Bắc Việt và cao nguyên Trung phần.

Rừng Việt Nam thường có nhiều gỗ quý như: lim, gụ, cẩm lai... được dùng để đóng bàn ghế, làm nhà, làm giấy và than củi. Ngoài ra còn có các lâm sản phụ như sa nhân, quế, trầm hương, mộc nhĩ, nấm..

Câu hỏi gợi ý:

1. Rừng ở Việt Nam như thế nào?
2. Rừng chiếm bao nhiêu % diện tích của cả nước?

b. **Khoáng sản**: Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là than đá. Tại miền Bắc có nhiều mỏ than đá ở Hòn Gai, Cẩm Phả, Đông Triều. Miền Trung thì có mỏ than ở Nông Sơn mới được khai thác.

Ngoài các mỏ than, Việt Nam còn có mỏ thiếc, mỏ kẽm ở Bắc Cạn, Tuyên Quang; mỏ sắt ở Thái Nguyên; mỏ chì, mỏ bạc ở Ngân Sơn; mỏ photphát ở Bắc Sơn; mỏ vàng ở Quảng Nam (Bồng Miêu). Đất sét ở các miền châu thổ; đá vôi ở Hải Dương, Kiến An, Long Thọ (gần Huế), Hà Tiên; đá ong ở Biên Hòa đều là những khoáng sản rất thông dụng và cần thiết.

Câu hỏi gợi ý:

1. Khoáng sản quan trọng nhất tại Việt Nam là gì?

2. Mỏ than đá được tìm thấy ở đâu?

B. Kinh tế:

1. Nông nghiệp:

Việt Nam thích hợp cho việc trồng trọt vì khí hậu nhiệt đới, gió mùa nóng ẩm, mưa nhiều thuận tiện cho việc trồng lúa và cao su. Nông nghiệp chiếm một địa vị quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. ¾ dân số tại Việt Nam làm về nghề nông. Nông nghiệp cung cấp khoảng 80% trị giá hàng xuất cảng ra nước ngoài và đem lại cho quốc gia một số lợi tức quan trọng.

Đất đai rộng và tốt là 2 điều kiện thuận lợi cho việc canh nông. Gạo là thức ăn chính của các nước châu Á. Tại Việt Nam gạo chiếm từ 60 đến 70% tiền chi tiêu dành cho thực phẩm trong gia đình. Gạo cũng là sản phẩm nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc ngoại thương và nội thương của cả nước. Do đó việc canh tác lúa gạo có một địa vị đáng kể trong nền kinh tế Việt Nam.

Ngoài lúa gạo, Việt Nam còn có các nông sản khác như mía, bắp, khoai lang, khoai cao... là các nông sản cho kỹ nghệ thực phẩm cũng rất dồi dào. Tại Việt Nam, ngành chăn nuôi có tính cách gia đình, trâu bò thường dùng để làm ruộng hơn là để ăn thịt. Loại tiểu gia súc như heo, dê, cừu, gà, vịt... cung cấp thịt. Ngư nghiệp tại Việt Nam quan trọng vì có lối 2,200 km bờ biển, không sâu lắm và có khá nhiều cá nên thuận tiện cho nghề đánh cá biển. Trên đất liền, Việt Nam có nhiều sông ngòi, quan trọng nhất là các sông ngòi ở miền Tây Nam phần vì sông ngòi vùng này thông với biển hồ là một nơi có nhiều cá.

Câu hỏi gợi ý:

1. Kể tên các loại nông sản dùng cho kỹ nghệ thực phẩm đã được trồng nhiều tại Việt Nam.
2. Cho biết loại nông sản nào thuận lợi cho việc ngoại thương và nội thương ở Việt Nam?

2. Công kỹ nghệ:

Việt Nam có nhiều tài nguyên thiên nhiên như : các mỏ than đá, kim loại, nông lâm sản và các nguồn điện lực có thể cung cấp nguyên liệu dồi dào cho ngành công kỹ nghệ.

Than đá được khai thác ở các mỏ than Nông Sơn, Hòn Gai và Cẩm Phả. Mỏ vàng, bạc, chì và đồng ở Bồng Miêu (Quảng Ngãi), mỏ sắt ở Phong Điền (Thừa Thiên) và Quảng Trị. Ở bờ biển miền Nam trung phần, cát trắng là một nguyên liệu rất tốt cho kỹ nghệ thủy tinh và muối có tỷ lệ Clorur Natrium cao rất tốt cho kỹ nghệ hoá chất. Ở núi Voi (Hải Phòng), Long Thọ (Huế) và ở Hà Tiên có nhiều đá vôi để cung cấp cho kỹ nghệ xi măng. Các nhà máy quan trọng ở Hải Phòng, Vinh, Thanh Hóa, Đa Nhim, Thủ Đức...Ngoài ra thêm lục địa Việt Nam cũng có những mỏ dầu quan trọng đã và đang được khai thác. Các ngành kỹ nghệ quan trọng ở Việt Nam được phát triển nhiều như : dệt, giấy, gỗ, cao su, hóa chất, thủy tinh, đồ gốm, xi măng, kim loại, cơ khí, điện, dược phẩm, đồ nhựa, thuốc lá...

Câu hỏi gợi ý:

1. Tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam là gì?
2. Than đá được khai thác ở đâu?

3. Tiểu công nghệ ở Việt Nam:

Tiểu công nghệ ở Việt Nam trước đây có tính cách gia truyền và chỉ thu hẹp trong phạm vi gia đình. Người làm ruộng sau khi đã cày cấy xong rồi, thường làm thêm các nghề vặt. Ở Long Xuyên, Quảng Nam, Hà Đông, Thái Bình có nghề dệt lụa. Ở Phát Diệm, Định Tường, Kiên Giang có nghề dệt chiếu bằng cỏ cói. Nghề làm đồ khảm, đồ chạm, đồ ngà, đồ thêu rất nổi tiếng ở các tỉnh Nam Định, Bắc Ninh. Ở Rạch Giá, Hà Tiên có nghề làm đồi môi. Ở Bình Dương, Biên Hòa có nghề làm đồ gốm và đồ sơn mài. Ở Bình Định, Thừa Thiên có nghề đan mây, đan nón rất đẹp.

Tại các đô thị, có điện và có máy móc nhỏ. Thợ Việt Nam vốn đã khéo tay, lại có nhiều sáng kiến và óc mỹ thuật, đã thành công tốt đẹp trong các nghề kim hoàn, đóng giày, làm mũ nón, may cắt...

Câu hỏi gợi ý:

1. Nghề dệt lụa được phát triển tại đâu?
2. Ở Phát Diệm, Định Tường và Kiên Giang đã xuất phát về nghề gì?

Tài liệu tham khảo:

1. Nhóm Lửa Việt – Đại Nam.
2. Luân lý giáo khoa thư – Nha học chính Đông Pháp.
3. Việt sử Toàn thư (từ thượng cổ đến hiện đại) – Phạm Văn Sơn.
4. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Hiếu và Phạm Đình Tiếu.
5. Việt Nam Thi Văn hợp tuyển – Dương Quảng Hàm.
6. Giảng Văn lớp Đệ Tứ – Xuân Tước và Thẩm Thệ Hà.
7. Thi ca bình dân – nhà xuất bản Xuân Thu.
8. Truyện cổ nước Nam (2 quyển) – Nguyễn Văn Ngọc